TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2552/KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 10 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3 năm 2026 của Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS ngày 30/10/2026 tại website http://www.pvgas.com.vn, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- TGĐ TCT (để báo cáo);
- PTGĐ N.C.Luận (để báo cáo);
- Ban KS;
- NPT KTNB;
- Các Ban: TC, KT, KSNB;
- Lưu: VT, TC.TDNC.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phan Thị Phương Anh

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500102710
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 21:16:15+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.3

Văn bản này được xác thực tại https://cks.pvgas.com.vn với mã tài liệu: KVN.26.5266

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM-CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ III NĂM 2026

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Văn bản này được xác th

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**79.942.445.908.024**	**69.902.465.635.326**
I. Tiền	**110**	3	**15.540.551.492.269**	**6.876.468.282.085**
1.Tiền	111		13.827.701.044.048	913.368.282.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.712.850.448.221	5.963.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	4	**35.269.903.717.353**	**32.890.551.400.598**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		35.269.903.717.353	32.890.551.400.598
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**25.530.896.017.839**	**24.881.281.586.057**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	20.288.297.404.337	20.895.137.507.650
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		133.827.267.447	116.028.764.094
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	6.942.537.575.520	6.202.355.202.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(1.833.766.229.465)	(2.332.239.888.361)
IV. Hàng tồn kho	**140**	8	**2.571.295.878.001**	**4.398.771.281.185**
1. Hàng tồn kho	141		2.763.551.358.555	4.587.524.289.258
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(192.255.480.554)	(188.753.008.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.029.798.802.562**	**855.393.085.401**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	9	130.813.159.196	67.084.167.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		819.183.244.323	678.451.569.696
3. Các khoản phải thu Nhà nước	163	10	79.802.399.043	109.857.347.997
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	**200**		**25.078.030.716.296**	**23.665.732.474.464**
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		**1.505.419.021.604**	**1.123.710.993.580**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		78.784.444.151	66.106.076.719
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.426.634.577.453	1.057.604.916.861
II. Tài sản cố định	**220**		**14.467.906.814.193**	**15.950.791.009.155**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	14.106.269.495.057	15.574.140.285.441
- Nguyên giá	*222*		*65.165.380.311.411*	*65.102.395.899.013*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(51.059.110.816.354)*	*(49.528.255.613.572)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	361.637.319.136	376.650.723.714
- Nguyên giá	*228*		*683.104.670.377*	*681.620.150.377*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(321.467.351.241)*	*(304.969.426.663)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**27.997.109.269**	**29.014.253.893**
- Nguyên giá	*241*		38.867.115.741	38.867.115.741
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*242*		(10.870.006.472)	(9.852.861.848)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5.916.445.448.265**	**2.876.892.162.239**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	5.916.445.448.265	2.876.892.162.239
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	14	**409.703.466.871**	**406.032.256.124**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		392.703.466.871	396.032.256.124
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		35.000.000.000	35.000.000.000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(25.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		7.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.750.558.856.094**	**3.279.291.799.473**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	15	2.720.863.338.862	3.246.336.630.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		29.695.517.232	32.955.169.026
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**280**		**105.020.476.624.320**	**93.568.198.109.790**

Văn bản này được xác th

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**30.402.331.430.418**	**25.914.808.991.853**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**23.749.782.362.606**	**20.573.719.389.418**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	6.713.291.842.598	11.925.122.947.416
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.904.410.782	447.467.999.760
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		5.491.695.212.716	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.467.320.531.630	1.006.497.154.930
5. Phải trả người lao động	315		1.049.484.085.433	476.584.660.439
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	4.964.114.009.330	4.226.253.151.500
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		1.454.935.860	-
8. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		35.660.157.511	1.308.805.721
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	382.051.455.492	333.114.428.193
10. Vay và nợ ngắn hạn	321	20	1.551.221.326.245	1.439.827.466.686
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		15.975.863.952	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		875.608.531.057	717.542.774.773
II. Nợ dài hạn	**330**		**6.652.549.067.812**	**5.341.089.602.435**
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		21.514.913.113	17.230.329.623
2. Phải trả dài hạn khác	338	21	101.380.298.122	109.883.490.101
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22	2.710.423.223.663	1.531.862.874.096
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		283.363.327.119	283.528.428.389
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.300.005.364.514	3.161.711.327.997
6. Quỹ phát triển Khoa học công nghệ	344		235.861.941.281	236.873.152.229
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	**400**		**74.618.145.193.902**	**67.653.389.117.937**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	23	**74.618.145.193.902**	**67.653.389.117.937**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.129.497.560.000	24.129.497.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*24.129.497.560.000*	*24.129.497.560.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn	412		246.727.265	246.727.266
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		300.272.460.671	300.272.460.670
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		176.237.805	247.477.295
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.803.631.846.315	29.380.604.391.166
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.974.794.538.593	12.484.110.062.726
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*2.743.543.638.174*	*1.271.658.010.533*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13.231.250.900.419*	*11.212.452.052.193*
9. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.409.525.823.253	1.358.410.438.814
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**105.020.476.624.320**	**93.568.198.109.790**

TP. HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

M.S.D.N: 3500102710 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Văn bản này được xác th

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	25	**39.775.986.999.145**	**35.711.043.233.606**	**121.104.481.182.586**	**91.490.444.192.466**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	67.593.751.112	20.908.333.380	127.342.951.596	44.459.473.072
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**39.708.393.248.033**	**35.690.134.900.226**	**120.977.138.230.990**	**91.445.984.719.394**
4. Giá vốn hàng bán	11	27	33.489.588.538.355	31.587.801.013.302	102.456.747.387.133	78.300.187.595.308
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.218.804.709.678**	**4.102.333.886.924**	**18.520.390.843.857**	**13.145.797.124.086**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	499.177.153.274	396.554.976.676	1.239.877.401.413	1.155.276.472.179
7. Chi phí tài chính	22	29	98.254.953.023	85.778.280.778	311.587.312.461	303.904.565.484
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		*64.567.137.106*	53.330.836.850	*177.181.520.874*	*161.810.362.187*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		19.845.537.215	12.051.982.364	30.796.877.155	22.540.768.383
9. Chi phí bán hàng	25	30	521.301.333.404	690.136.384.446	1.765.097.980.921	1.859.296.916.823
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	353.776.354.967	525.973.477.554	742.779.349.280	(438.981.259.140)
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25+26))	**30**		**5.764.494.758.773**	**3.209.052.703.186**	**16.971.600.479.763**	**12.599.394.141.481**
12. Thu nhập khác	31	33	19.538.815.495	19.605.286.043	23.382.016.672	49.012.497.688
13. Chi phí khác	32	34	11.422.482.707	22.683.701.106	14.471.444.252	31.944.344.423
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**8.116.332.788**	**(3.078.415.063)**	**8.910.572.420**	**17.068.153.265**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**5.772.611.091.561**	**3.205.974.288.123**	**16.980.511.052.183**	**12.616.462.294.746**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.201.321.393.743	595.495.689.973	3.391.122.703.113	2.435.584.667.498
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		2.315.609.307	(2.341.127.402)	(5.260.499.781)	(3.323.623.279)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	**60**		**4.568.974.088.511**	**2.612.819.725.552**	**13.594.648.848.851**	**10.184.201.250.527**
Trong đó:						
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty Mẹ	61		4.576.462.445.604	2.549.118.933.504	13.381.162.041.937	10.053.255.012.201
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(7.488.357.093)	63.700.792.048	213.486.806.914	130.946.238.326
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.875**	**1.067**	**5.484**	**4.229**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		**1.875**	**1.067**	**5.484**	**4.229**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

Văn bản này được xác th

Mẫu B03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**16.980.511.052.183**	**12.616.462.294.746**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.691.240.133.503	2.194.350.203.890
Các khoản dự phòng	03	(343.447.539.151)	(1.512.280.724.748)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.435.092.745)	(33.745.430.715)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.150.222.595.871)	(975.061.161.941)
Chi phí đi vay	06	177.181.520.874	161.810.362.187
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3.Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**17.349.827.478.793**	**12.451.535.543.419**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(1.827.910.705.919)	(3.058.060.608.092)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	1.825.926.263.913	2.217.592.589.293
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(3.354.643.865.582)	3.604.096.761.070
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	462.140.623.499	148.373.864.291
Tăng/(Giảm) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Chi phí đi vay đã trả	14	(133.338.178.470)	(119.573.054.022)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.113.384.849.419)	(2.336.180.536.422)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(8.868.742.763)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(137.897.653.806)	(349.748.981.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**12.070.719.113.009**	**12.549.166.835.674**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.669.687.031.370)	(1.510.525.930.169)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	(2.304.190)	5.480
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(39.033.928.191.014)	(34.897.447.858.253)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	36.679.289.089.600	29.902.776.433.351
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.167.798.761)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.712.000.000	16.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.452.183.138.597	946.508.189.983
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.555.433.298.377)**	**(5.572.856.958.369)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	10.167.798.761
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(98.387.290.811)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.069.514.938.662	874.973.761.983
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.779.560.729.536)	(790.726.195.927)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.361.128)	(999.214.099.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	***1.191.279.557.187***	***(904.798.734.792)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**8.706.565.371.819**	**6.071.511.142.513**
Tiền tồn đầu năm	**60**	**6.876.453.185.098**	**5.567.983.431.468**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	(42.467.064.648)	1.567.426.573
Tiền tồn cuối năm	**70**	**15.540.551.492.269**	**11.641.062.000.554**

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác th

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III NĂM 2026

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên, là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007.
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang mô hình hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011. Vào ngày 12 tháng 12 năm 2023, Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 21 số 3500102710 để tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty từ 22.967,4 tỷ đồng lên thành 23.426,7 tỷ Đồng. Trong tháng 9 năm 2025 Tổng công ty đã hoàn thành việc tăng vốn điều lệ từ 23.426,7 tỷ đồng lên 24.129,5 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là "GAS" từ ngày 21 tháng 5 năm 2012.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các công ty con ("Tổng Công ty") bao gồm: Thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí; Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate; Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sữa chữa các công trình khí, dự án khí và liên quan đến khí; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ; Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí).

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Tổng công ty có 7 công ty con và 2 công ty liên kết. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có 8 công ty con và 2 công ty liên kết được trình bày như sau:

			2026		2025	
Tên công ty	**Nơi thành lập**	**Lĩnh vực kinh doanh**	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết %**	**Tỷ lệ sở hữu %**	**Tỷ lệ quyền biểu quyết %**
Công ty con						
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	Tỉnh Đồng Tháp	Sản xuất ống thép	99,99	99,99	99,99	99,99
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí thấp áp	50,50	50,50	50,50	50,50
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	56,00	56,00	56,00	56,00
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Thành phố Hà Nội	Phân phối khí hóa lỏng	51,31	51,31	51,31	51,31
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh dịch vụ bọc ống	52,94	52,94	52,94	52,94
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất khí thiên nhiên	-	-	51,00	51,00
Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ	Tỉnh Lâm Đồng	Xử lý khí thiên nhiên	61,00	61,00	61,00	61,00
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	Kinh doanh các sản phẩm khí	100,00	100,00	100,00	100,00
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối khí hóa lỏng	35,26	35,26	35,26	35,26
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh khí	29,00	29,00	29,00	29,00

(*) Tại ngày 30/9/2026 Công ty Cổ phần LNG Việt Nam đã hoàn thành việc giải thể theo kế hoạch tái cấu trúc của Tổng công ty.

Văn bản này được xác th

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

Tên chi nhánh	Địa điểm hoạt động
Chi nhánh Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu (*)	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Dịch vụ Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Quản lý Dự án Khí	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Tây Nam Bộ	Tỉnh Cà Mau
Công ty Đường Ống Khí Nam Côn Sơn	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Khí Bắc Bộ	Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Kinh doanh LNG	Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Logistics (**)	Thành phố Hồ Chí Minh

(*) Ngày 21/11/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 1265/QĐ-KVN về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh Công ty Chế Biến Khí Vũng Tàu.
(*) Ngày 14/4/2025, Tổng công ty Khí Việt Nam có Quyết định số 430/QĐ-KVN về việc thành lập chi nhánh Logistics. Văn phòng đặt tại 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Nhà Bè, TP.HCM. Hiện nay chi nhánh Logistics đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để đi vào hoạt động.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tổng Công ty có 2.912 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2.917 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công ty liên kết và hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, các công ty con và các công ty liên kết sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Văn bản này được xác th

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tổng Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tổng Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ khi hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.
Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tổng Công ty áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tổng Công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tổng Công ty. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tổng Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tổng Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.
Việc thoái vốn của những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con

Văn bản này được xác th

được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tổng Công ty vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tổng Công ty được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tổng Công ty trong các công ty liên kết, Tổng Công ty sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tổng Công ty áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tổng Công ty trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước xuất trước đối với LPG mua ngoài và cơ sở bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác, bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa

Văn bản này được xác th

trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.9 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.5).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")

BCC là thỏa thuận giữa Tổng Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được kiểm soát bởi một trong số các bên. BCC có thể được thực hiện dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát hoặc

Văn bản này được xác th

chia LNST. Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia LNST.

(a) Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia BCC là tài sản được các bên mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của BCC và mang lại lợi ích cho các bên tham gia BCC theo quy định của BCC. Tổng Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính, đồng thời ghi nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

(b) Đối với BCC chia LNST

BCC chia LNST là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát. BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC. Tổng Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong năm.

2.11 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị quản lý	2 - 12 năm
Công trình khí và các thiết bị khác	2 - 20 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ vô hình khác	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Văn bản này được xác th

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của tài sản ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh

Văn bản này được xác th

doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.11 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

Ngoài ra, chi phí trả trước bao gồm chi phí mua khí theo hợp đồng bao tiêu được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo bao tiêu và chi phí mua khí thực tế dưới mức bao tiêu.

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tổng Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm tài chính, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.17 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.
Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian

Văn bản này được xác th

được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

2.19 Dự phòng cho các khoản chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Dự phòng chi phí thu dọn công trình khí được trích lập theo Kế hoạch thu dọn của từng công trình khí được Bộ Công thương phê duyệt.

2.20 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu liên quan đến hợp đồng bán khí bao tiêu cho khách hàng được tính dựa vào phần chênh lệch giữa doanh thu bao tiêu và doanh thu đã thực hiện dưới mức bao tiêu. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.21 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm theo quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2023/TT-BKHCN của Bộ Khoa Học và Công Nghệ ngày 30 tháng 6 năm 2023. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế TNDN trong năm để hình thành quỹ.

2.22 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu và Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác nắm giữ bởi chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.23 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Văn bản này được xác th

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác được trích lập từ LNST của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.24 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Văn bản này được xác th

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

2.26 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.27 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.28 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.30 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Văn bản này được xác th

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong năm.

2.32 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.33 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.34 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

Văn bản này được xác th

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	6.865.712.044	7.294.094.135
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.820.335.332.004	906.074.187.950
- Tiền đang chuyển	500.000.000	-
- Các khoản tương đương tiền (i)	1.712.850.448.221	5.963.100.000.000
Cộng :	**15.540.551.492.269**	**6.876.468.282.085**

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

* Số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	*2.353.358.353.891*	*158.515.681.459*
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	*9.288.129.873.782*	*276.879.220.438*
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam	*1.141.777.794.543*	*34.839.082.038*
+ Các ngân hàng khác	*1.037.069.309.788*	*435.840.204.015*
Cộng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:	13.820.335.332.004	906.074.187.950

* Số dư tương đương tiền theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tương đương tiền:

+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	*1.400.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	*146.849.001.646*	*1.100.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	*80.000.767.123*	*933.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	*343.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM	*571.000.000.000*	*430.000.000.000*
+ Các ngân hàng khác	*572.000.679.452*	*1.100.100.000.000*
Cộng các khoản tương đương tiền:	1.712.850.448.221	5.963.100.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii):	35.269.903.717.353	35.269.903.717.353	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598
Cộng :	**35.269.903.717.353**	**35.269.903.717.353**	**32.890.551.400.598**	**32.890.551.400.598**

(ii) Khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng .

** Chi tiết từng khoản tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn chiếm từ 10% trở lên trên tổng tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:*

+ Tiền gửi có kỳ hạn 4 tháng	*42.444.863.014*	*42.444.863.014*	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	*3.593.283.944.855*	*3.593.283.944.855*	*1.433.880.074.268*	*1.433.880.074.268*
+ Tiền gửi có kỳ hạn 7 tháng	*26.747.351.614.185*	*26.747.351.614.185*	*22.728.397.590.652*	*22.728.397.590.652*
+ Tiền gửi có kỳ hạn 10 tháng	*12.057.534.247*	*12.057.534.247*	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	*4.874.765.761.052*	*4.874.765.761.052*	*8.728.273.735.678*	*8.728.273.735.678*
Cộng:	35.269.903.717.353	35.269.903.717.353	32.890.551.400.598	32.890.551.400.598

Văn bản này được xác th

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	30/09/2026	01/01/2026
- Bên thứ ba (*)	9.451.378.630.961	13.912.464.416.811
- Bên liên quan (Thuyết minh 38)	10.836.918.773.376	6.982.673.090.839
	20.288.297.404.337	**20.895.137.507.650**

(*) Chi tiết khách hàng bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ - Chi nhánh TCT Phát Điện 3 - CTCP	*1.254.712.225.239*	*1.807.958.015.117*
+Công ty TNHH dầu khí Trần Hồng Quân	*688.754.646.595*	*1.570.661.681.264*
+ Tổng công ty Gas Petrolimex-CTCP	*567.189.187.647*	*548.888.704.753*
+ Công ty cổ phần giải pháp năng lượng xanh-GES	*533.370.874.305*	*368.338.665.689*
+ Công ty cổ phần đầu tư và sản xuất Petro Miền Trung	*500.027.438.989*	*377.436.232.055*
+ Công ty cổ phần năng lượng Vietpetrol	*171.707.866.059*	*616.900.682.148*
+Công ty TNHH Gas Venus	-	*545.632.820.948*
+ Các khách hàng khác	*5.735.616.392.127*	*8.076.647.614.837*
Cộng :	***9.451.378.630.961***	***13.912.464.416.811***

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
- Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí	6.625.725.540.683	5.522.428.299.888
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	368.770.185.688
- Phải thu công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng Bạc Liêu Tower	56.212.500.000	56.212.500.000
- Phải thu khác :	260.599.534.837	254.944.217.098
Cộng :	**6.942.537.575.520**	**6.202.355.202.674**

7. NỢ XẤU

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá có thể thu hồi	Giá gốc	Giá có thể thu hồi
+ Tổng công ty Điện Lực Dầu Khí Việt Nam	1.523.488.914.908	30.460.907.973	2.323.561.761.945	1.078.593.502.907
+ Tổng Cty tư vấn thiết kế Dầu Khí (PVE)	93.508.657.842	10.534.416.760	93.898.840.627	15.315.250.228
+ Công ty cổ phần SX-DV-TM-XD Thành tài - Long An	66.755.500.521	-	66.755.500.521	-
+ Công ty CP phát triển đô thị Dầu Khí	56.212.500.000	-	56.212.500.000	
+ Cty Nhiệt điện Phú Mỹ CN TCT Phát Điện 3 - CTCP	-	-	745.199.906.195	-
+ Công ty CP hóa dầu và sơ sợi Dầu Khí	44.648.768.142	-	44.648.768.142	-
+ Các khách hàng khác	156.074.197.109	65.926.984.324	106.345.955.834	10.474.591.768
Cộng :	1.940.688.538.522	106.922.309.057	3.436.623.233.264	1.104.383.344.903

Văn bản này được xác th

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường :	101.953.115.553	-	824.505.295.049	-
- Nguyên liệu, vật liệu :	1.406.252.196.739	(192.255.480.554)	1.343.033.345.945	(188.753.008.073)
- Công cụ, dụng cụ :	14.760.995.645	-	51.464.707.833	-
- Chi phí SXKD dở dang :	389.383.659.099	-	103.634.252.863	-
- Thành phẩm :	157.476.335.900	-	128.014.269.217	-
- Hàng hóa :	693.725.055.619	-	2.097.769.266.691	-
- Hàng gửi đi bán :	-	-	39.103.151.660	-
Cộng :	**2.763.551.358.555**	**(192.255.480.554)**	**4.587.524.289.258**	**(188.753.008.073)**

9. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ NGẮN HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí mua bảo hiểm :	10.202.508.558	11.209.633.300
- Chi phí quảng cáo, truyền thông	10.861.750.000	24.699.456.463
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	55.504.574.003	-
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	18.195.712.334	-
- Các khoản khác :	36.048.614.301	31.175.077.945
Cộng :	**130.813.159.196**	**67.084.167.708**

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	421.347.009	2.906.633.651
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.245.476.838
- Thuế xuất, nhập khẩu	79.181.661.007	99.348.511.291
- Thuế TNDN	185.800.283	4.234.005.247
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.590.744	8.590.744
- Các loại thuế khác	5.000.000	114.130.226
Cộng	**79.802.399.043**	**109.857.347.997**

Văn bản này được xác th

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**12.732.210.410.214**	**5.845.885.769.378**	**939.038.382.748**	**550.304.760.934**	**45.034.956.575.739**	**65.102.395.899.013**
Tăng trong kỳ	**45.747.752.716**	**105.234.956.141**	**9.360.387.000**	**11.920.340.513**	**1.330.255.960.074**	**1.502.519.396.444**
Mua sắm mới	8.471.295.312	103.783.366.502	9.360.387.000	7.877.403.562	854.818.760	130.347.271.136
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	36.728.200.109	1.263.092.180				37.991.292.289
Phân loại lại				4.042.936.951	1.328.758.330.353	1.332.801.267.304
Tăng khác	548.257.295	188.497.459			642.810.961	1.379.565.715
Giảm trong kỳ	**156.766.360.618**	**249.030.697.493**	**28.150.197.609**		**1.005.587.728.326**	**1.439.534.984.046**
Thanh lý, nhượng bán		654.160.221	1.647.849.626		96.209.268.691	98.511.278.538
Điều chỉnh theo quyết toán					6.259.526.149	6.259.526.149
Phân loại lại	156.766.360.618	248.376.537.272	26.502.347.983			431.645.245.873
Điều chỉnh và khác					903.118.933.486	903.118.933.486
Số dư cuối kỳ này	**12.621.191.802.312**	**5.702.090.028.026**	**920.248.572.139**	**562.225.101.447**	**45.359.624.807.487**	**65.165.380.311.411**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm	**6.226.926.675.361**	**4.204.923.308.108**	**823.170.844.130**	**483.222.685.958**	**37.790.012.100.015**	**49.528.255.613.572**
Tăng trong kỳ	**391.269.850.993**	**191.418.130.550**	**21.191.290.104**	**32.612.324.292**	**1.820.340.193.821**	**2.456.831.789.760**
Trích vào chi phí trong năm	338.541.806.668	190.662.178.239	21.191.290.104	29.562.420.569	1.092.961.904.993	1.672.919.600.573
Phân loại lại	52.728.044.325	755.952.311		3.049.903.723	727.378.288.828	783.912.189.187
Giảm trong kỳ		**654.160.221**	**5.650.203.556**		**919.672.223.201**	**925.976.586.978**
Thanh lý, nhượng bán		654.160.221	1.647.849.626		96.209.268.691	98.511.278.538
Phân loại lại			4.002.353.930			4.002.353.930
Điều chỉnh và khác					823.462.954.510	823.462.954.510
Số dư cuối kỳ này	**6.618.196.526.354**	**4.395.687.278.437**	**838.711.930.678**	**515.835.010.250**	**38.690.680.070.635**	**51.059.110.816.354**
Giá trị còn lại tại ngày đầu năm	**6.505.283.734.853**	**1.640.962.461.270**	**115.867.538.618**	**67.082.074.976**	**7.244.944.475.724**	**15.574.140.285.441**
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	**6.002.995.275.958**	**1.306.402.749.589**	**81.536.641.461**	**46.390.091.197**	**6.668.944.736.852**	**14.106.269.495.057**

Văn bản này được xác th

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Nội dung	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
1	2	3	6	7
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	**348.669.597.008**	**328.432.329.882**	**4.518.223.487**	**681.620.150.377**
Tăng trong kỳ	**31.698.004.214**	**2.662.740.670**	**2.517.935.116**	**36.878.680.000**
Mua trong năm		1.484.520.000		1.484.520.000
Tăng khác	31.698.004.214	1.178.220.670	2.517.935.116	35.394.160.000
Giảm trong kỳ	**35.394.160.000**			**35.394.160.000**
Giảm khác	35.394.160.000			35.394.160.000
Số dư cuối kỳ này	**344.973.441.222**	**331.095.070.552**	**7.036.158.603**	**683.104.670.377**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	**13.663.772.607**	**289.011.130.438**	**2.294.523.618**	**304.969.426.663**
Tăng trong kỳ	**1.719.475.118**	**18.176.959.100**	**1.810.434.801**	**21.706.869.019**
Khấu hao trong năm	947.473.133	14.854.934.616	475.025.993	16.277.433.742
Tăng khác	772.001.985	3.322.024.484	1.335.408.808	5.429.435.277
Giảm trong kỳ	**5.208.944.441**			**5.208.944.441**
Giảm khác	5.208.944.441			5.208.944.441
Số dư cuối kỳ này	**10.174.303.284**	**307.188.089.538**	**4.104.958.419**	**321.467.351.241**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	**335.005.824.401**	**39.421.199.444**	**2.223.699.869**	**376.650.723.714**
Số dư cuối kỳ này	**334.799.137.938**	**23.906.981.014**	**2.931.200.184**	**361.637.319.136**

Văn bản này được xác th

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026	01/01/2026
+ DA đường ống dẫn khí lô B ô Môn	5.192.056.377.635	2.163.649.884.580
+ DA đường ống thu gom, vận chuyển khí mỏ Sư Tử Trắng	41.927.716.816	35.352.113.908
+ Hệ thống quản trị doanh nghiệp ERP	199.065.414.384	199.065.414.384
+ DA kho cảng LNG Sơn Mỹ	228.910.282.254	226.780.679.004
+ Các công trình khác	254.485.657.176	252.044.070.363
Cộng :	**5.916.445.448.265**	**2.876.892.162.239**

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

- Đầu tư vào công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh
+ CTCP kinh doanh LPG Việt Nam (PVGAS LPG)	Hà Nội	18.726.781	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
+ CTCP phân phối khí Thấp áp Dầu Khí VN (PVGas D)	TP. HCM	49.995.000	50,50%	Phân phối khí thấp áp
+ CTCP Bọc Ống Dầu Khí VN (PV Coating)	TP. HCM	11.434.000	52,94%	Dịch vụ bọc ống
+ CTCP sản xuất ống thép Dầu Khí Việt Nam (PV Pipe)	Đồng Tháp	183.840.000	99,99%	Sản xuất ống thép
+ CTCP CNG Việt Nam (CNG)	TP. HCM	19.656.000	56,00%	Phân phối CNG
+ CTCP LNG Việt Nam (LNG)	TP. HCM	-	-	Phân phối LNG
+ Cty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ (Son My LNG)	Bình Thuận	-	61,00%	Đầu tư phát triển kho LNG Sơn Mỹ
+ Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	Singapore	-	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm khí

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
+ Công ty PVGAZROM	58.000.000.000	(19.475.719.328)	58.000.000.000	(19.475.719.328)
+ CTCP kinh doanh khí Miền Nam (PVGas South)	334.703.466.871	-	338.032.256.124	-
	392.703.466.871	**(19.475.719.328)**	**396.032.256.124**	**(19.475.719.328)**
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
+ Công ty CP Đầu tư và kinh doanh Tài sản Việt	25.000.000.000	(25.000.000.000)	25.000.000.000	(25.000.000.000)
+ Cty CP xăng dầu Dầu Khí Vũng Áng	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	35.000.000.000	**(25.000.000.000)**	**35.000.000.000**	**(25.000.000.000)**

Văn bản này được xác th

15. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ DÀI HẠN

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	247.107.247.122	293.211.748.447
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	15.041.296.477	36.419.847.317
- Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	271.779.086.082	336.225.657.259
- Chi phí bảo hiểm	111.434.066.650	72.801.456.675
- Tiền khí cam kết theo bao tiêu	1.775.477.050.959	2.122.645.029.982
- Chi phí mua lại 20% vốn góp vào tòa nhà PVGAS Tower	136.131.515.067	139.154.992.696
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	27.074.891.758	97.192.742.787
- Chi phí quảng cáo	10.183.085.547	18.661.044.712
- Các khoản khác :	126.635.099.200	130.024.110.572
Cộng	**2.720.863.338.862**	**3.246.336.630.447**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba (*)	2.427.763.863.721	2.427.763.863.721	6.481.282.026.900	6.481.282.026.900
Bên liên quan (Thuyết minh 38)	4.285.527.978.877	4.285.527.978.877	5.443.840.920.516	5.443.840.920.516
Cộng:	**6.713.291.842.598**	**6.713.291.842.598**	**11.925.122.947.416**	**11.925.122.947.416**

(*) Chi tiết người bán bên thứ ba có số dư trọng yếu trong tổng số dư phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+WANHUA CHEMICAL (SINGAPORE) PTE LTD	*14.906.977.891*	*14.906.977.891*	*1.258.364.671.992*	*1.258.364.671.992*
+GUNVOR INTERNATIONAL B.V., AMSTERDAM, GENEVA BRANCH	-	-	*1.007.643.273.659*	*1.007.643.273.659*
+PetroChina International (Singapore) Pte. Ltd.	*7.665.720.720*	*7.665.720.720*	*988.716.368.013*	*988.716.368.013*
+ Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều Hành Dầu Khí Biển Đông Lô 05-2	*873.568.894.077*	*873.568.894.077*	-	-
+PETCO TRADING LABUAN CO LTD	*145.778.223.211*	*145.778.223.211*	-	-
+APEX ENERGY INTERNATIONAL PTE., LTD	*158.751.836.664*	*158.751.836.664*	-	-
+ Công ty CP Thương mại dầu khí An Dương	*124.143.665.052*	*124.143.665.052*	-	-
+ Các khách hàng khác	*1.102.948.546.106*	*1.102.948.546.106*	*3.226.557.713.236*	*3.226.557.713.236*
Cộng :	**2.427.763.863.721**	**2.427.763.863.721**	**6.481.282.026.900**	**6.481.282.026.900**

Văn bản này được xác th

17. BIẾN ĐỘNG VỀ THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	23.110.068.858	1.515.369.876.217	1.336.293.967.687	202.185.977.388
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	(3.245.476.838)	2.412.587.734.611	2.409.342.257.773	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(99.348.511.291)	421.290.708.117	401.123.857.833	(79.181.661.007)
- Thuế TNDN	927.455.892.178	3.382.177.839.703	2.113.384.849.419	2.196.248.882.462
- Thuế thu nhập cá nhân	48.599.205.130	158.564.397.619	139.447.474.029	67.716.128.720
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	(19.078.090)	19.888.367.497	19.407.961.471	461.327.936
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các loại thuế khác	87.706.986	8.875.620.616	8.875.850.514	87.477.088
Cộng :	**896.639.806.933**	**7.918.757.544.380**	**6.427.879.218.726**	**2.387.518.132.587**
Trong đó :				-

Phải nộp :	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Thuế giá trị gia tăng	202.607.324.397	26.016.702.509
- Thuế TNDN	2.196.434.682.745	931.689.897.425
- Thuế thu nhập cá nhân	67.716.128.720	48.599.205.130
- Các loại thuế khác	562.395.768	191.349.866
Cộng	**2.467.320.531.630**	**1.006.497.154.930**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2026	**01/01/2026**
- Trích trước chi phí mua khí, thu gom nén khí	4.050.505.252.079	3.616.736.762.654
- Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	78.609.024.782	152.762.562.361
- Chi phí lãi vay phải trả	66.832.777.315	20.192.528.892
- Chi phí bảo dưỡng sửa chữa	297.693.847.992	117.178.284
- Chi phí quảng cáo	-	18.661.044.712
- Phí thương hiệu phải trả PVN	163.439.016.291	137.947.027.072
- Chi phí phải trả khác	307.034.090.871	279.836.047.525
Cộng	**4.964.114.009.330**	**4.226.253.151.500**

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	**01/01/2026**
- Công ty CP Địa Ốc Phú Long :	76.402.490.527	72.238.115.150
- Tổng công ty tư vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	10.924.599.545	10.924.599.545
- Cổ tức phải trả	-	2.927.721.175
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	129.809.102.895	150.409.599.617
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	164.915.262.525	96.614.392.706
Cộng :	**382.051.455.492**	**333.114.428.193**

Văn bản này được xác th

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn :	748.490.111.151	748.490.111.151	638.014.334.320	638.014.334.320
b/ Nợ dài hạn đến hạn trả :	802.731.215.094	802.731.215.094	801.813.132.366	801.813.132.366
Cộng	**1.551.221.326.245**	**1.551.221.326.245**	**1.439.827.466.686**	**1.439.827.466.686**

21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn :	98.795.193.879	109.883.490.101
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.585.104.243	-
Cộng	**101.380.298.122**	**109.883.490.101**

22. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn :	2.710.423.223.663	2.710.423.223.663	1.531.862.874.096	1.531.862.874.096
- Nợ dài hạn (iii) :	-	-	-	-
Cộng	**2.710.423.223.663**	**2.710.423.223.663**	**1.531.862.874.096**	**1.531.862.874.096**

Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn theo Ngân Hàng :

Ngân Hàng	Số tiền	Lịch trả nợ		
		Năm thứ 2	Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	Sau 5 năm
Ngân hàng Công thương Việt Nam	127.209.399.738	127.209.399.738	-	-
Ngân hàng Nông Nghiệp Phát Triển Nông Thôn (AGRIBANK)	1.716.344.288.313	48.996.000.000	1.667.348.288.313	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK)	200.417.956.805	68.272.000.000	132.145.956.805	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	651.688.289.204	239.455.732.766	412.232.556.438	-
Các Ngân Hàng Khác	14.763.289.603	4.218.082.728	10.545.206.875	-
Cộng	**2.710.423.223.663**	**488.151.215.232**	**2.222.272.008.431**	**-**

Văn bản này được xác th

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670	247.477.295	29.380.604.391.166	1.271.658.010.533	11.212.452.052.193	1.358.410.438.814	67.653.389.117.937
Tăng vốn trong năm	-		-		-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm									
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-		-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-		-	-	13.381.162.041.937	213.486.806.914	13.594.648.848.851
Phân loại lại giữa các nguồn vốn	-	-	-		-	11.212.452.052.193	(11.212.452.052.193)	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-		3.423.027.455.149	(3.423.027.455.149)	-	-	-
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-		-	(214.402.260.899)	(148.492.924.238)	(28.818.142.545)	(391.713.327.682)
Chia cổ tức	-	-	-		-	(6.032.374.390.000)	-	(74.612.817.403)	(6.106.987.207.403)
Tăng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-		-	-	-	(2.906.050)	(2.906.050)
Tăng/(giảm) khác	-	-	-	(71.239.490)	-	(70.762.318.505)	(1.418.217.278)	(58.937.556.478)	(131.189.331.751)
Số dư cuối kỳ	24.129.497.560.000	246.727.266	300.272.460.670	176.237.805	32.803.631.846.315	2.743.543.638.173	13.231.250.900.421	1.409.525.823.252	74.618.145.193.902

Văn bản này được xác th

b/ Số lượng cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	2.412.949.756	2.412.949.756
- Mệnh giá cổ phiếu (VNĐ)	10.000	10.000

24. CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

	30/09/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại :		
- USD	6.874.933,05	5.664.146,33
- EUR	421,81	438,14

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán khí khô và LNG	68.803.198.609.406	36.720.360.218.744
- Doanh thu bán LPG	46.066.983.181.094	50.128.609.937.379
- Doanh thu bán CNG	815.597.642.746	652.178.070.729
- Doanh thu bán condensate	1.223.051.905.342	740.658.238.545
- Doanh thu vận chuyển khí và condensate	1.901.231.165.474	1.700.485.396.569
- Doanh thu cho thuê văn phòng	84.679.998.267	90.118.532.858
- Doanh thu khác	2.209.738.680.257	1.458.033.797.642
Cộng	**121.104.481.182.586**	**91.490.444.192.466**

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại	127.342.951.596	44.459.473.072
Cộng	**127.342.951.596**	**44.459.473.072**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán khí khô và LNG	56.329.958.479.944	28.668.689.568.981
- Giá vốn bán LPG	42.481.786.712.287	47.312.957.609.745
- Giá vốn bán CNG	537.174.454.413	474.944.618.562
- Giá vốn bán condensate	683.140.892.825	403.877.035.531
- Giá vốn vận chuyển khí và condensate	451.578.065.792	291.291.124.224
- Giá vốn cho thuê văn phòng	43.366.159.367	40.783.008.043
- Giá vốn khác	1.929.742.622.505	1.107.644.630.222
Cộng	**102.456.747.387.133**	**78.300.187.595.308**

Văn bản này được xác th

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.115.501.840.442	946.692.280.660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	371.689.000	2.712.324.081
- Lãi chênh lệch tỷ giá	120.069.799.493	205.871.867.438
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.934.072.478	-
Cộng	**1.239.877.401.413**	**1.155.276.472.179**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	177.181.520.874	165.680.725.960
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	130.939.770.908	135.938.207.054
- Các khoản dự phòng đầu tư tài chính	825.506.351	-
- Chi phí tài chính khác	2.640.514.328	2.285.632.470
Cộng	**311.587.312.461**	**303.904.565.484**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi phí vận chuyển	725.335.538.103	870.247.698.997
- Chi phí quảng cáo	82.876.276.969	254.063.799.884
- Chi phí nhân viên bán hàng	303.349.743.633	222.069.065.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	100.700.082.794	66.601.226.420
- Chi phí bán hàng khác	552.836.339.422	446.315.125.928
Cộng	**1.765.097.980.921**	**1.859.296.916.823**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN	164.992.919.578	123.287.176.189
- Chi an sinh xã hội	35.604.807.908	302.135.198.920
- Các khoản dự phòng	(492.205.166.567)	(1.630.968.941.853)
- Chi phí nhân viên quản lý	510.411.722.082	221.045.704.850
- Chi phí khấu hao TSCĐ	26.756.140.929	25.948.203.674
- Chi phí thuê văn phòng	48.588.333.589	35.531.330.423
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.294.771.791	112.781.714.528
- Các khoản chi phí QLDN khác	254.335.819.970	371.258.354.129
Cộng	**742.779.349.280**	**(438.981.259.140)**

Văn bản này được xác th

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	97.047.152.798.860	73.523.232.315.497
- Chi phí nhân công	2.069.343.399.848	1.249.855.790.711
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.691.240.133.503	2.194.350.203.890
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và khác	4.156.888.385.123	2.753.064.942.893
Cộng	**104.964.624.717.334**	**79.720.503.252.991**

33. THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.102.532.124	1.061.697.828
- Tiền nhận bồi thường, phạt hợp đồng	1.953.259.076	12.860.741.310
- Thu nhập khác	20.326.225.472	35.090.058.550
Cộng	**23.382.016.672**	**49.012.497.688**

34. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	169.384.444	2.169.610.050
- Các khoản tiền phạt, bồi thường	441.696.000	-
- Chi phí khác	13.860.363.808	29.774.734.373
Cộng	**14.471.444.252**	**31.944.344.423**

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận trước thuế	**16.980.511.052.183**	**12.616.462.294.746**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.391.122.703.113**	**2.435.584.667.498**
Trong đó:		
Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP	3.270.732.419.784	2.366.480.003.923
CTCP Sản xuất ống thép Dầu Khí	-	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	3.507.684.451	2.236.140.673
CTCP Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	76.084.175.281	33.739.877.960
CTCP Bọc ống Dầu khí Việt Nam	18.070.584.636	10.036.441.928
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	22.544.879.079	22.331.564.313
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	2.756.135	362.897.398
Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.	180.203.747	397.741.303

Văn bản này được xác th

36. THUYẾT MINH KQKD QUÝ III/2026

CHỈ TIÊU	Quý III năm 2026	Quý III năm 2025	Tỷ lệ so sánh 2026/2025
- Lợi nhuận sau thuế Quý III:	4.568.974.088.511	2.612.819.725.552	175%

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 bằng 175% so với Quý III năm 2025, (tăng 75%) tương ứng tăng 1.956 tỷ đồng. Nguyên nhân chính là do:

+ Giá dầu Brent bình quân Quý III/2026 (97 USD/thùng) tăng 28 USD/thùng so với Quý III/2025 (69 USD/thùng), tương ứng tăng 41%.

+ Sản lượng khí khô và LNG tăng 24%.

+ Các hoạt động diễn ra bình thường.

37. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý :

Ngoài hoạt động kinh doanh tại lãnh thổ Việt Nam, Tổng Công ty còn có hoạt động kinh doanh tại Singapore; chi tiết như sau:

Báo cáo tình hình tài chính tại 30/09/2026:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam	Họa động kinh doanh tại Singapore	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.522.000.789.113	18.550.703.156	-	15.540.551.492.269
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.269.903.717.353	-	-	35.269.903.717.353
Các khoản phải thu ngắn hạn	29.305.473.291.410	-	(3.774.577.273.571)	25.530.896.017.839
Hàng tồn kho	2.571.295.878.001	-	-	2.571.295.878.001
Tài sản ngắn hạn khác	1.029.798.802.562	-	-	1.029.798.802.562
Các khoản phải thu dài hạn	1.508.069.605.633	-	(2.650.584.029)	1.505.419.021.604
Tài sản cố định	14.575.877.096.673	-	(107.970.282.480)	14.467.906.814.193
Bất động sản đầu tư	27.997.109.269	-	-	27.997.109.269
Tài sản dở dang dài hạn	5.916.445.448.265	-	-	5.916.445.448.265
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.979.681.234.802	-	(2.569.977.767.931)	409.703.466.871
Tài sản dài hạn khác	2.735.718.935.911	-	14.839.920.183	2.750.558.856.094
Lợi thế thương mại				-
Tổng tài sản hợp nhất	**111.442.261.908.992**	**18.550.703.156**	**(6.440.335.987.828)**	**105.020.476.624.320**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	27.522.304.162.221	2.666.700.104	(3.775.188.499.719)	23.749.782.362.606
Nợ dài hạn	6.761.336.324.722	-	(108.787.256.910)	6.652.549.067.812
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**34.283.640.486.943**	**2.666.700.104**	**(3.883.975.756.629)**	**30.402.331.430.418**

Văn bản này được xác th

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026:

CHỈ TIÊU	Hoạt động kinh doanh tại Việt Nam VND	Họa động kinh doanh tại Singapore VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**128.970.974.064.507**	**7.665.493.137.305**	**(15.531.986.019.226)**	**121.104.481.182.586**
Chi phí kinh doanh	**112.891.377.227.603**	**7.665.097.947.794**	**(15.591.850.458.063)**	**104.964.624.717.334**
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	110.295.992.916.447	7.663.016.391.956	(15.502.261.921.270)	102.456.747.387.133
- Chi phí bán hàng	1.851.943.489.365	2.081.555.838	(88.927.064.282)	1.765.097.980.921
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	743.440.821.791	-	(661.472.511)	742.779.349.280
Kết quả hoạt động kinh doanh	**16.079.596.836.904**	**395.189.511**	**59.864.438.837**	**16.139.856.465.252**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-		30.796.877.155	30.796.877.155
Doanh thu hoạt động tài chính	1.288.032.829.073	668.773.560	(48.824.201.220)	1.239.877.401.413
Chi phí tài chính	310.757.865.050	3.941.060	825.506.351	311.587.312.461
Lợi nhuận khác	8.913.350.198	-	(2.777.778)	8.910.572.420
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**16.980.511.052.183**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	3.390.942.499.366	180.203.747	-	3.391.122.703.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.781.141.908)	-	1.520.642.127	(5.260.499.781)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**13.594.648.848.851**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh :

Để phục vụ cho mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí, gồm có:
  - Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần
  - Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần CNG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam
  - Công ty Cổ phần LNG Việt Nam
  - Công ty TNHH Kho Cảng LNG Sơn Mỹ
  - Petrovietnam Gas International Trading Company Pte. Ltd.

- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí, cụ thể là sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt và sửa chữa các công trình khí, gồm có:
  - Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam
  - Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Văn bản này được xác th

Báo cáo tình hình tài chính tại 30/09/2026:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.394.326.087.642	146.225.404.627	-	15.540.551.492.269
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	35.097.149.549.544	172.754.167.809	-	35.269.903.717.353
Các khoản phải thu ngắn hạn	28.485.121.345.448	820.351.945.962	(3.774.577.273.571)	25.530.896.017.839
Hàng tồn kho	1.749.496.561.971	821.799.316.030	-	2.571.295.878.001
Tài sản ngắn hạn khác	935.194.939.535	94.603.863.027	-	1.029.798.802.562
Các khoản phải thu dài hạn	1.499.989.218.499	8.080.387.134	(2.650.584.029)	1.505.419.021.604
Tài sản cố định	13.526.295.359.651	1.049.581.737.022	(107.970.282.480)	14.467.906.814.193
Bất động sản đầu tư	27.997.109.269	-	-	27.997.109.269
Tài sản dở dang dài hạn	5.910.522.559.589	5.922.888.676	-	5.916.445.448.265
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.972.681.234.802	7.000.000.000	(2.569.977.767.931)	409.703.466.871
Tài sản dài hạn khác	2.671.919.576.907	63.799.359.004	14.839.920.183	2.750.558.856.094
Tổng tài sản hợp nhất	**108.270.693.542.857**	**3.190.119.069.291**	**(6.440.335.987.828)**	**105.020.476.624.320**
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	26.196.508.330.225	1.328.462.532.100	(3.775.188.499.719)	23.749.782.362.606
Nợ dài hạn	6.280.702.100.849	480.634.223.873	(108.787.256.910)	6.652.549.067.812
Tổng nợ phải trả hợp nhất	**32.477.210.431.074**	**1.809.096.755.973**	**(3.883.975.756.629)**	**30.402.331.430.418**

Kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2026:

CHỈ TIÊU	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**134.425.660.740.293**	**2.083.463.509.923**	**(15.531.986.019.226)**	**120.977.138.230.990**
Chi phí kinh doanh	**118.671.219.819.525**	**1.885.255.355.872**	**(15.591.850.458.063)**	**104.964.624.717.334**
- Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	116.254.374.694.583	1.704.634.613.820	(15.502.261.921.270)	102.456.747.387.133
- Chi phí bán hàng	1.743.937.017.464	110.088.027.739	(88.927.064.282)	1.765.097.980.921
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	672.908.107.478	70.532.714.313	(661.472.511)	742.779.349.280
Kết quả hoạt động kinh doanh	**15.754.440.920.768**	**198.208.154.051**	**59.864.438.837**	**16.012.513.513.656**
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết				30.796.877.155
Doanh thu hoạt động tài chính				1.239.877.401.413
Chi phí tài chính				311.587.312.461
Lợi nhuận khác				8.910.572.420
Lợi nhuận trước thuế TNDN				**16.980.511.052.183**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				3.391.122.703.113
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(5.260.499.781)
Lợi nhuận sau thuế TNDN				**13.594.648.848.851**

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng công ty có các giao dịch và công nợ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

Văn bản này được xác th

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.670.695.677.619	4.457.187.483.617
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	1.245.492.666.537	1.181.382.585.516
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	27.839.391.401.299	6.765.025.237.302
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	1.209.789.529.954	742.011.042.354
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	3.227.248.737	1.790.386.874
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	582.489.773.673	911.924.927.375
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	32.512.039.863	2.005.552.787
Liên doanh Vietsopetro	693.477.624.312	452.769.860.149
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	31.787.390.417	802.346.192.083
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	2.410.730.328.645	2.385.214.124.733
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	15.225.298.848	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	31.932.911.963	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.253.386.470.393	4.847.554.058
	43.020.138.362.260	**17.706.504.946.848**

Mua hàng hóa dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.218.519.000	6.289.850.000
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	28.979.153.731.071	15.539.330.560.694
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	246.252.872.127	156.085.239.445
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)	3.051.238.803.738	3.301.235.416.381
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	57.361.953.309	32.632.847.720
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	394.729.271.721	256.443.678.008
Tổng công ty bảo hiểm PVI	145.008.508.162	180.561.905.939
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	161.139.313.848	754.323.850.833
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	2.919.284.414
Liên doanh Vietsopetro	278.331.068.721	400.680.608.447
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	46.682.065.000	2.956.148.776
Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - CTCP	4.390.650.683	-
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	-	29.149.765.000
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	152.668.110.149	-
	33.523.174.867.529	**20.662.609.155.657**

Cổ tức, lợi nhuận được chia

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	2.712.324.081
Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam	35.263.158.000	35.263.158.000
	35.263.158.000	**37.975.482.081**

Văn bản này được xác th

Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	160.129.161.121	164.122.013.687
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	147.931.027.344	1.130.273.608.567
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	8.870.358.006.299	4.003.339.296.287
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	220.124.306.272	275.968.351.921
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	6.107.647.680	-
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	6.483.793.351	4.860.698.667
Công ty CP Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu Khí (PV Tex)	44.348.768.142	44.648.768.142
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	93.508.657.842	94.362.646.364
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	22.344.567.490	14.994.483.517
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	169.874.271.674	389.240.507.194
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	552.498.623.354	366.821.103.344
Liên doanh Vietsopetro	117.910.215.798	117.989.595.230
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	2.628.032.000	3.996.795.380
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	422.671.695.009	372.055.222.539
	10.836.918.773.376	**6.982.673.090.839**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	7.416.895.226	7.727.945.478
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí	-	6.423.273.450
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	15.650.863.175
	7.416.895.226	**29.802.082.103**

Phải thu ngắn hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	96.407.818.331	169.525.832.044
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	2.980.493.043.294	2.566.155.968.583
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	615.583.288.898	370.491.743.542
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	61.073.198.667	56.212.500.000
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	1.264.280.000	1.264.280.000
Liên doanh Vietsopetro	69.508.823.882	49.288.319.633
Công ty Cổ phần Kinh doanh khí Miền Nam	31.416.003.907	99.742.946.765
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	148.170.030.372	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	428.276.924.996	378.143.322.791
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	33.397.907.390
	4.432.193.412.347	**3.724.222.820.748**

Phải thu dài hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
CN Tập đoàn Dầu khí VN - Cty điều hành đường ống Tây Nam	1.395.696.832.639	1.022.101.585.245

Văn bản này được xác th

Phải trả người bán ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.582.578.742.107	4.441.715.605.170
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	15.000.000.000	15.500.000.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	21.497.449.460	1.419.079.512
Tổng công ty Hóa chất và dịch vụ Dầu Khí - CTCP	10.943.636.000	515.848.474
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	2.107.633.072
Tổng Cty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	2.745.282.600	1.806.840.000
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Lọc hóa dầu Việt Nam (BSR)	478.089.846.693	470.090.343.393
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	51.738.913.476	256.035.438.852
Tổng công ty bảo hiểm PVI	2.453.030.241	3.321.073.833
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	50.782.853.793	59.865.940.056
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	985.996.317
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	39.011.445	-
Liên doanh Vietsopetro	69.659.213.062	161.418.925.807
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	-	1.560.731.140
Công ty CP Kinh doanh Khí Miền Nam	-	27.497.464.890
	4.285.527.978.877	**5.443.840.920.516**

Người mua trả tiền trước	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Liên doanh Vietsopetro	-	16.083.787.730
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	6.384.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	2.366.760.000	-
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	3.272.613.755
	8.750.760.000	**19.356.401.485**

Phải trả ngắn hạn khác	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	12.965.485.000	3.123.485.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	10.955.921.301	10.955.921.301
Tổng công ty bảo hiểm PVI	-	10.978.839.466
Tổng Cty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	3.236.776.645	3.236.776.645
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	2.146.171.845	2.146.171.845
Liên doanh Vietsopetro	1.934.461.892	1.934.461.892
	31.238.816.683	**32.375.656.149**

Chi phí phải trả	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Tập Đoàn Công Nghiệp - Năng Lượng Quốc gia Việt Nam	3.131.324.881.583	3.022.427.875.530
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	-	18.761.672.854
Liên doanh Vietsopetro	74.807.691.275	117.178.284
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	-	96.000.000
	3.206.132.572.858	**3.041.402.726.668**

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn :	**30/09/2026**	**01/01/2026**
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVComBank)	1.783.614.491.780	1.445.000.000.000

Văn bản này được xác th

Phê duyệt, ngày 26 tháng 10 năm 2026

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Đặng Thị Hồng Yến	Nguyễn Anh Tuấn	Nguyễn Công Luận

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Văn bản này được xác th